

**BIỂU TRÌNH HÌNH THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Tam Đường)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng 2024	NĂM 2025		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024	Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao	
1	Thu nhập bình quân đầu người	Tỷ đồng		50,00			-	
	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	20,331	55,00	17,36	85,4	31,56	
2	Các chỉ tiêu nông nghiệp							
-	Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực	Ha	7.201	8.541	7.012	97,4	82,10	
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	12.372	40.620	14.790	119,5	36,41	
-	Diện tích cây chè	Ha	2.277,9	2.392,7	2.332,7	102,4	97,49	
	Trong đó : Diện tích trồng mới	Ha	50,0	60,0	-	0,0	-	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%		51,82			-	
-	Tăng trưởng đàn gia súc	%		6,1			-	
3	Xây dựng nông thôn mới							
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	8	12	8		66,67	
-	Trong đó: Số xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm	Xã		3			-	
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	66,7	100,0	66,7	100,0	66,67	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng 2024	NĂM 2025		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024	Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao	
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã		2			-	
4	Du lịch							
-	Tổng lượt khách du lịch	lượt người	315.611	600.000	383.173	121,4	63,86	
	Doanh thu từ dịch vụ du lịch	Tỷ đồng	117,78	237,10	192,67	163,6	81,26	
5	Hạ tầng nông thôn							
-	Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,00	
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	99,9	100,0	100,0	100,1	100,00	
-	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	81,0	100,00	95,00	117,3	95,00	
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,0	100,00	100,00	100,0	100,00	
-	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	%	100,0	100,00	100,00	100,0	100,00	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	100,0	100,00	100,00	100,0	100,00	
7	Giáo dục							
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	13	13,0	13,0	100,0	100,00	
-	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,00	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng 2024	NĂM 2025		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024	Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,00	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	96,5	96,6	96,6	100,1	100,00	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	57,0	61,0	61,2	107,4	100,33	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	63,9	69,4	66,7	104,4	96,05	
8	Y tế, dân số							
	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	60,0	70,0	70,0	116,7	100,00	
-	Số bác sỹ trên vạn dân	1/10.000	6,4	7,3	7,0			
-	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	-	0,5	-			
-	Tỷ suất tăng dân số tự nhiên	Người	-	12,00	-			
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng							
+	Thẻ nhẹ cân	%	16,75	14,98	14,98	89,4	100,00	
+	Thẻ thấp còi	%	22,38	21,30	21,30	95,2	100,00	
9	Giảm nghèo, giải quyết việc làm							
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%		5,00			-	
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	1.977	1.370	1.437	72,7	104,89	
-	Số lao động được đào tạo trong năm	Người		1.114	113		10,14	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng 2024	NĂM 2025		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024	Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao	
-	Tỷ lệ lao động được đào tạo trong năm	%		63,1			-	
10	Văn hóa							
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%	96,8	100,0	98,4	101,7	98,40	
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	89,1	89,3	88,7	99,6	99,33	
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	94,4	90,5	98,4	104,2	108,76	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	94,2	97,7	88,2	93,6	90,30	
	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	95,0	100,0	97,0	102,1	97,00	
11	Môi trường							
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý	%	97,0	98	98	101,0	100,00	
-	Tỷ lệ xã được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	%	100,0	100	100	100,0	100,00	

**BIỂU TRÌNH HÌNH THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Tam Đường)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng 2024	KH 2025	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025	Chia ra các xã, thị trấn													So sánh (%)		Ghi chú
						Nùng Năng	Thèn Sin	Tả Lèng	Giang Ma	Hồ Thầu	Thị trấn	Bình Lư	Sơn Bình	Bản Bo	Nà Tăm	Khun Há	Bản Hôn	Bản Giang	Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024	Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao	
A	B	C	2	9		10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	6,0	8,0	D
I	TỔNG TRỌT																				
1	Tổng SLLT có hạt	<i>Tấn</i>	12.372	40.620	14.790	1.034	1.371	884	237	614	1.214	1.972	707	1.873	1.522	548	809	2.006	119,5	36,4	
	<i>Trong đó: - SL thóc</i>	<i>Tấn</i>	3.570	23.500	3.414	-	501	-	-	-	312	1.179	-	810	521	-	91	-	95,6	14,5	
	<i>- SL ngô</i>	<i>Tấn</i>	8.802	17.120	11.376	1.034	870	884	237	614	903	792	707	1.063	1.001	548	718	2.006	129,2	66,4	
2	DT gieo trồng cây lương thực	ha	7.201,0	8.541,0	7.012,0	400,8	491,2	570,6	414,5	463,9	552,5	707,6	481,5	681,7	522,6	701,4	408,4	615,5	97,4	82,1	
-	Tổng diện tích lúa	ha	4.515,0	4.445,0	4.429,0	170,6	297,9	373,4	361,5	322,1	340,6	531,9	319,3	439,0	292,6	579,7	242,0	158,6	98,1	99,6	
-	Tổng diện tích ngô	ha	2.686,0	4.096,0	2.583,0	230,2	193,3	197,2	53,0	141,9	211,9	175,7	162,2	242,7	230,0	121,7	166,4	456,8	96,2	63,1	
-	Năng xuất lúa bình quân	ha	54,2	52,9	53,8		53,9			-	54,0	54,0	-	54,0	53,3	-	53,3	-	99,4	101,9	
-	Năng xuất ngô bình quân	ha	42,2	41,8	44,0	44,9	45,0	44,8	44,8	43,3	42,6	45,1	43,6	43,8	43,5	45,0	43,2	43,9	104,3	105,4	
3	Một số cây trồng chính		-																		
3.1	Cây lương thực		-																		
a	Lúa cả năm: + Diện tích	ha	4.515,0	4.445,0	4.429,0	170,6	297,9	373,4	361,5	322,1	340,6	531,9	319,3	439,0	292,6	579,7	242,0	158,6	98,1	99,6	
-	Diện tích cho thu hoạch	ha	659,0	4.445,0	634,0	-	93,0	-	-	-	57,7	218,5	-	150,0	97,8	-	17,0	-	96,2	14,3	
-	Năng suất	Tạ/ha	54,2	52,9	53,8		53,9				54,0	54,0		54,0	53,3		53,3		99,4	101,9	
-	Sản Lượng	Tấn	3.570,0	23.500,0	3.414,0	-	501,2	-	-	-	311,6	1.179,5	-	810,0	521,1	-	90,6	-	95,6	14,5	
+	Lúa đông xuân: + Diện tích	ha	659,0	650	634,0	-	93,0	-	-	-	57,7	218,5	-	150,0	97,8	-	17,0	-	96,2	97,5	
-	Diện tích cho thu hoạch	ha	659,0	650	634,0	-	93	-	-	-	58	219	-	150	98	-	17	-	96,2	97,5	
-	Năng suất	Tạ/ha	54,2	53,8	53,8	-	54,0	-	-	-	54,0	54,0	-	54,0	53,3	-	53,3	-	99,4	100,0	
-	Sản Lượng	Tấn	3.570,0	3.500	3.414,00	-	501	-	-	-	312	1.179	-	810	521	-	91	-	95,6	97,5	
+	Lúa mùa: + Diện tích	ha	3.856,0	3.795	3.795,0	170,6	204,9	373,4	361,5	322,1	282,9	313,4	319,3	289,0	194,8	579,7	225,0	158,6	98,4	100,0	
-	Diện tích cho thu hoạch	ha	-	3.795	-															-	
-	Năng suất	Tạ/ha	-	52,7																-	
-	Sản Lượng	Tấn	-	20.000	-															-	
*	Lúa hàng hóa tập trung																				
	+ Diện tích	ha	600,0	600	600	-	60	40	-	100	120	220	-	60	-	-	-	-	100,0	100,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	14,4	54,0	14,4	-	27,0	-	-	-		27,0		18,0					100,0	26,7	
	+ Sản Lượng	Tấn	864,0	3.240	864	-	162		-			594		108					100,0	26,7	
b	Ngô cả năm: Diện tích	ha	2.686,0	4.096,0	2.583,0	230,2	193,3	197,2	53,0	141,9	211,9	175,7	162,2	242,7	230,0	121,7	166,4	456,8	96,2	63,1	
	Diện tích cho thu hoạch	ha	2.084,0	4.096,0	2.583,0	230,2	193,3	197,2	53,0	141,9	211,9	175,7	162,2	242,7	230,0	121,7	166,4	456,8	123,9	63,1	
	Năng suất	Tạ/ha	42,2	41,8	44,0	44,9	45,0	44,8	44,8	43,3	42,6	45,1	43,6	43,8	43,5	45,0	43,2	43,9	104,3	105,4	
	Sản Lượng	Tấn	8.802,0	17.120,0	11.376,0	1.033,5	869,9	883,6	237,2	614,3	902,9	792,3	707,2	1.063,0	1.000,5	547,7	718,4	2.005,6	129,2	66,4	
-	Ngô xuân hè: Diện tích	ha	2.686,0	2.567	2.583	230	193	197	53	142	212	176	162	243	230	122	166	457	96,2	100,6	
	Diện tích cho thu hoạch	ha	2.084,0	2.567	2.583	230	193	197	53	142	212	176	162	243	230	122	166	457	123,9	100,6	
	Năng suất	Tạ/ha	42,2	44,0	44,0	44,9	45,0	44,8	44,8	43,3	42,6	45,1	43,6	43,8	43,5	45,0	43,2	43,9	104,3	100,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng 2024	KH 2025	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025	Chia ra các xã, thị trấn													So sánh (%)		Ghi chú
						Nùng Nang	Thèn Sin	Tả Lèng	Giang Ma	Hồ Thầu	Thị trấn	Bình Lư	Sơn Bình	Bản Bo	Nà Tầm	Khun Há	Bản Hòn	Bản Giang	Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024	Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao	
	Sản Lượng	Tấn	8.802,0	11.300	11.376,00	1.034	870	884	237	614	903	792	707	1.063	1.001	548	718	2.006	129,2	100,7	
-	Ngô thu đông: Diện tích	ha	-	1.529	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Diện tích cho thu hoạch	ha	-	1.529	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Năng suất	Tạ/ha	#DIV/0!	38,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sản Lượng	Tấn	-	5.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Cây mủ: Diện tích	Ha	130,0	270	135	10,0	10,0	2,5	7,5	15,0	32,5	23,0	2,5	19,0	2,0	5,5	3,0	2,5	103,8	50,0	
-	Sản lượng	Tấn	410,0	850	425	30,0	30,0	7,5	22,5	45,0	109,5	77,1	7,5	57,0	6,0	16,5	9,0	7,5	103,7	50,0	
2.3	Cây công nghiệp hàng năm		-																		
a	Cây lạc: Diện tích	ha	180,0	180	180	103	5	-	20	7	-	-	-	5	-	12	8	20	100,0	100,0	
-	Năng suất	Tạ/ha	-	14																	-
-	Sản lượng	Tấn	-	252																	-
b	Cây Đậu tương: Diện tích	ha	60,0	60	60	5	6	-	10	15	-	-	-	5	-	4	-	15	100,0	100,0	
-	Năng suất	Tạ/ha	-	15																	-
-	Sản lượng	Tấn	-	87																	-
c	Dong diêng: Diện tích	ha	259,0	317	317	9	5	-	-	115	30	38	38	3	42	32	-	5	122,4	100,0	
-	Năng suất	Tạ/ha	-	600																	-
-	Sản lượng	Tấn	-	19.020																	-
d	Cây mía: Diện tích	ha	73,0	73	73	-	-	3	-	2	3	2	12	5	-	2	-	45	100,0	100,0	
-	Năng suất	Tạ/ha	-	500																	-
-	Sản lượng	Tấn	-	3.650																	-
2.3	Cây công nghiệp dài ngày		-																		
a	Tổng diện tích cây chè tập trung	ha	2.182,3	2.282	2.222,34	43,40	182,31	10,20	-	7,29	51,75	131,90	74,54	864,81	250,77	304,12	122,25	179,00	101,8	97,4	
	Trong đó: Trồng mới	ha	50,0	60	-																-
+	Diện tích kiến thiết cơ bản	ha	296,3	275	275,4	43	29	-	-	-	-	-	-	33	62	108	-	-	92,9	100,0	
+	Diện tích kinh doanh	ha	1.836,1	1.947	1.947,0	-	153	10	-	7	52	132	75	832	189	196	122	179	106,0	100,0	
-	Năng suất	Tạ/ha	45,2	109	54,4	-	90	60	-	60	90	90	95	131	100	100	90	90	120,4	49,8	
-	Sản lượng	tấn	8.300,0	21.300	10.600		687,7	30,5	-	21,8	231,9	591,2	352,6	5.418,9	940,1	975,1	547,9	802,3	127,7	49,8	
b	Cây chè cổ thụ																				
	Tổng diện tích	ha	95,6	110	110,3	-	15,5	77,8	13,4	-	-	-	-	-	3,7	-	-	-	115,4	100,0	
	Trong đó: Trồng mới	ha	-	-	-																
	Bảo tồn cây chè cổ thụ	ha	2.306,0	4.328	2.985,0															129,4	69,0
c	Tổng diện tích cây thảo quả	ha	1.531,0	1.531	1.531	143,0	3,8	170,0	45,0	183,0	21,6	60,0	343,7	39,7	-	420,0	24,2	77,0	100,0	100,0	
+	Diện tích chăm sóc		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Diện tích cho thu hoạch	ha	1.531,0	1.531	1.531	143	4	170	45	183	22	60	344	40	-	420	24	77	100,0	100,0	
-	Sản lượng	tấn	-	383																	-
d	Tổng diện tích cây ăn quả		1.150,3	1.200	1.244,25	109,21	39,09	34,77	134,23	131,08	75,36	69,75	138,44	42,93	33,31	216,11	86,89	133,08	108,2	103,7	
	Trong đó: + Trồng mới	ha	13,8	-	44,25	-	-	-	-	2,96	5,16	1,78	9,87	-	2,79	21,69	-	-	320,7		
+	Diện tích chăm sóc	ha	105,9	123	123,0	42	13	-	39	-	-	-	21	-	-	8	-	-	116,1	100,0	
+	Diện tích cho thu hoạch	ha	1.057,1	1.077	1.077,0	67	26	35	96	128	70	68	108	43	31	186	87	133	101,9	100,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng 2024	KH 2025	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025	Chia ra các xã, thị trấn													So sánh (%)		Ghi chú
						Nùng Năng	Thèn Sin	Tả Lèng	Giang Ma	Hồ Thầu	Thị trấn	Bình Lư	Sơn Bình	Bản Bo	Nà Tầm	Khun Há	Bản Hòn	Bản Giang	Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024	Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao	
-	Năng suất	Tạ/ha	22,2	80	944,6	90	43	90	87	100	52	74	113	34	58	112	56	36	4.249,1	1.183,0	
-	Sản lượng	tấn	2.350,0	8.600	3.010	211,1	39,4	109,9	290,7	446,2	127,5	175,3	424,4	51,1	61,7	732,6	170,8	169,3	128,1	35,0	
II	CHĂN NUÔI		-																		
1	Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc	%	-	6,1																	
2	Tổng đàn gia súc	Con	37.900,0	41.500	40.600	2.490	1.935	3.549	3.718	3.469	2.994	5.744	1.047	2.736	1.969	2.545	1.592	6.812	107,1	97,8	
-	Đàn trâu	Con	7.150,0	7.150	7.150	751	372	847	734	540	399	680	254	665	755	526	403	224	100,0	100,0	
-	Đàn bò	Con	250,0	250	250	5	9	11	20	-	-	59	38	-	23	8	-	77	100,0	100,0	
-	Đàn lợn	Con	30.500,0	34.100	33.200	1.734,0	1.554,0	2.691,0	2.964,0	2.929,0	2.595,0	5.005,0	755,0	2.071,0	1.191,0	2.011,0	1.189,0	6.511,0	108,9	97,4	
3	Tổng đàn gia cầm	Con	251.500,0	254.000	253.000	8.391	11.687	11.010	13.212	14.949	85.689	42.411	8.130	14.242	10.201	9.293	9.139	14.646	100,6	99,6	
4	Thịt hơi các loại	tấn	1.290,0	2.980	1.490	99,80	50,15	135,00	144,11	140,20	106,55	199,99	43,63	105,11	84,08	96,00	63,27	222,11	115,5	50,0	
-	Trong đó: Thịt lợn	tấn	935,0	1.880	940	50,09	30,14	75,66	88,55	95,46	73,10	137,75	23,82	59,06	35,47	57,48	35,44	177,97	100,5	50,0	
III	THỦY SẢN		-																		
1	Diện tích	Ha	209,0	209	209	7	11	2	5	5	23	29	6	7	2	13	17	82	100,0	100,0	
-	Cá ao hồ:	ha	209,0	209	209	7	11	2	5	5	23	29	6	7	2	13	17	82	100,0	100,0	
	Thể tích nuôi cá nước lạnh	m3	22.000,0	32.500	32.500	-	-	-	-	6.795	-	-	21.870	3.835	-	-	-	-	147,7	100,0	
2	Sản lượng	Tấn	405,0	943	943	16	35	5	12	73	77	97	212	59	4	32	51	270	232,8	100,0	
-	Nuôi trồng thủy sản	Tấn	325,0	650	325	8	18	3	6	6	39	49	8	12	2	16	26	135	100,0	50,0	
-	Nuôi cá nước lạnh	tấn	80,0	293	147	-	-	-	-	30,6	-	-	98,4	18,0	-	-	-	-	183,7	50,2	
IV	LÂM NGHIỆP		-																		
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	-	51,82																	
2	Tổng DT rừng hiện có	Ha	34.898,4	35.534	35.534	1.725,0	974,6	3.385,1	1.646,4	2.871,6	845,6	2.494,9	6.860,3	3.650,3	586,4	5.489,4	3.343,3	1.661,8	101,8	100,0	
	Trong đó:		-	-	-																
a	Rừng tự nhiên	Ha	32.864,6	33.184	33.184	1.660,9	787,7	3.299,8	1.556,0	2.829,8	688,1	2.201,2	6.523,8	3.447,3	470,8	5.215,7	3.090,5	1.412,4	101,0	100,0	
-	Rừng phòng hộ	Ha	24.160,4	24.430	24.430	725,8	396,8	2.951,9	931,0	1.745,8	378,2	1.523,3	6.436,8	3.122,3	-	4.072,1	1.157,9	988,1	101,1	100,0	
-	Rừng sản xuất	Ha	8.704,2	8.754	8.754	935,1	390,9	347,9	624,9	1.084,0	309,9	677,9	87,0	325,0	470,8	1.143,6	1.932,6	424,4	100,6	100,0	
-	Rừng mục đích khác				-																
b	Rừng trồng	Ha	2.033,8	2.351	2.351	64,1	187,0	85,3	90,4	41,8	157,5	293,7	336,5	203,0	115,5	273,7	252,8	249,4	115,6	100,0	
-	Rừng phòng hộ	Ha	379,8	406	406	12,00	0,94	0,22	0,13	2,25	-	-	298,01	30,63	-	44,18	14,60	2,75	106,8	100,0	
-	Rừng sản xuất	Ha	1.654,0	1.945	1.945	52,10	186,01	85,07	90,28	39,54	157,54	293,65	38,48	172,33	115,52	229,47	238,20	246,60	117,6	100,0	
-	Rừng mục đích khác																				
3	Diện tích rừng trồng mới	Ha	-	397,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Rừng phòng hộ	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Rừng sản xuất	Ha	-	360	-																-
-	Trồng rừng thay thế	Ha	-	37	-																-
4	Cây mắc ca	Ha	1.002,8	1.002,8	1.003	46,0	117,1	0,4	3,3	31,0	11,4	65,0	4,2	326,1	134,7	58,6	136,6	68,3	100,0	100,0	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Cây Sơn tra	Ha	240,2	240,2	240	26,8	26,5	42,7	32,7	2,7	2,2	-	66,1	1,3	-	39,3	-	-	100,0	100,0	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Khoản bảo vệ rừng	Ha	33.687,6	33.748,0	33.748	1.644,0	833,0	3.303,8	1.519,2	2.792,9	751,4	2.439,3	6.583,6	3.571,6	508,4	5.279,5	3.102,0	1.419,3	100,2	100,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng 2024	KH 2025	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025	Chia ra các xã, thị trấn												So sánh (%)		Ghi chú	
						Nùng Nàng	Thèn Sin	Tả Lèng	Giang Ma	Hồ Thầu	Thị trấn	Bình Lư	Sơn Bình	Bản Bo	Nà Tăm	Khun Há	Bản Hòn	Bản Giang	Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024		Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao
7	Khoanh nuôi rừng tái sinh	Ha	2.500,0	2.500	2.500	-	10,5	6,7	-	20,1	28,8	180,6	1.046,1	956,7	-	221,6	28,9	-	100,0	100,0	
B	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN																				
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng NSH hợp vệ sinh	%	100,0	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0	
2	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng NSH hợp vệ sinh	%	100,0	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0	
3	Triển khai xây dựng NTM	Xã	12,0	12	12	1	1	1	1	1	-	1	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0	
4	Thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	xã	12,0	12	12	1	1	1	1	1	-	1	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0	
-	Số xã hoàn thành 19 tiêu chí <small>lấy kê</small>	Xã	8,0	12	8	1	1			1		1		1		1	1	1	100,0	66,7	
-	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM	%	66,7	100	66,7	100	100			100		100		100		100	100	100	100,0	66,7	
-	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí	xã	2,0	-	4	-	-	1	1	-	-	1	-	1	-	-	-	-	200,0		
-	Bình quân tiêu chí trên xã	TC/xã	17,8	19	18,5	19	19	17	18	19	-	19	19	19	16	19	19	19	103,9	97,4	
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	-	2	1									1						50,0	
-	Đô thị văn minh	%	-	100,0	94,2						94									94,2	
C	MÔI TRƯỜNG																				
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được phân loại, thu gom, xử lý	%	97,0	98	98						98										
2	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được phân loại, thu gom, xử lý	%	100,0	100	100	100	100	100	100	100		100	100	100	100	100	100	100	100,0		

BIỂU TRÌNH HÌNH THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Tam Đường)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng 2024	NĂM 2025		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024	Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao	
I	Ngành công nghiệp							
1	Phân theo thành phần kinh tế	Tr. đồng						
	- Quốc doanh Trung ương	Tr. đồng						
	- Quốc doanh địa phương	Tr. đồng						
	- Công nghiệp ngoài quốc doanh	Tr. đồng	212.530	635.030	330.749	155,6	52	
	- Công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Tr. đồng						
2	Phân theo ngành công nghiệp	Tr. đồng	212.530	635.030	330.749	155,6	52	
	CN khai khoáng	Tr. đồng	20.091,67	151.375	82.466,0	410,4	54	
	CN chế biến, chế tạo	Tr. đồng	119.916,67	290.000	145.000,0	120,9	50	
	Sản xuất và phân phối điện nước	Tr. đồng	71.166,67	190.000	101.455,0	142,6	53	
	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tr. đồng	1.355,00	3.655	1.827,5	134,9	50	
II	Sản phẩm chủ yếu							
1	Điện phát ra	1000kw	84.833,33	182.000	95.000,0	112,0	52,2	
2	Cát xây dựng (tận thu)	M3	14.575,00	40.000	22.000,0	150,9	55,0	
3	Đá xây dựng	M3	55.541,67	130.500	71.200,0	128,2	54,6	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng 2024	NĂM 2025		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024	Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao	
4	Nông cụ cầm tay	1000 Cái	76,04	183	93,0	122,3	50,8	
5	Gỗ xẻ	M3	202,08	490	245,0	121,2	50,0	
6	Gỗ đò mộc	M3	87,08	210	105,0	120,6	50,0	
7	Gạch không nung	Tr.viên	1,37	3,3	1,8	132,5	55,2	
8	Nước máy	1000M3	147,92	355	177,5	120,0	50,0	
9	Chè chế biến	Tấn	1.200,17	3.000	1.500,0	125,0	50,0	
10	Sản phẩm may mặc	Cái	20.333,33	49.000	24.500,0	120,5	50,0	
11	Bánh đa, bún khô	Kg	6.833,33	16.500	8.250,0	120,7	50,0	
12	Miến dong	Kg	32.750,00	77.000	41.888,0	127,9	54,4	
13	Trang in	Tr.trang	1,27	2,9	1,5	114,5	50,0	
14	Say sát gạo	Tấn	15.677,08	37.700	19.322,0	123,2	51,3	
15	Xi măng	Tấn	76.121,67	100.000	72.000,0	94,6	72,0	
16	Các sản phẩm khác	Tr. đồng	6.500,00	14.000	7.000,0	107,7	50,0	

BIỂU TRÌNH HÌNH THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - XUẤT NHẬP KHẨU
 (Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Tam Đường)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng 2024	NĂM 2025		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024	Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao	
I	Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)							
	Phân theo ngành kinh tế	Triệu đồng	148.194	384.000	203.734	137,5	53	
	Trong đó:							
	- Thương mại (bán lẻ hàng hóa)	Triệu đồng	126.735,83	330.000	175.400,0	138,4	53	
	- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Triệu đồng	21.458,33	54.000	28.334,0	132,0	52	
	- Dịch vụ khác	Triệu đồng						
II	Khách sạn - nhà hàng - dịch vụ du lịch							
1	Mạng lưới khách sạn							
	- Số Khách sạn	cái	4	4	4	100,0	100	
	Trong đó: KS 3 sao trở lên	cái	2	2	2	100,0	100	
	- Số phòng khách sạn	Phòng	100	100	100	100,0	100	
	Công suất sử dụng phòng	%	58	56	55	94,8	98	
	Nhà hàng	cái	18	18	18	100,0	100	
2	Tổng lượt khách du lịch	lượt người	315.611	600.000	383.173	121,4	64	
	Trong đó:							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng 2024	NĂM 2025		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024	Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao	
	+ Khách quốc tế	lượt người	6.507	10.500	8.983	138,1	86	
	- Ngày lưu trú/ khách quốc tế	ngày	1,0	1	1	100,0	100	
	- Mức chi tiêu trong ngày/khách quốc tế	Triệu đồng	1,0	1	1,5	150,0	150	
	+ Khách nội địa	lượt người	309.104	589.500	374.190	121,1	63	
	- Ngày lưu trú/ khách nội địa	ngày	0,60	0,62	0,75	125,0	121	
	- Mức chi tiêu trong ngày/khách nội địa	Triệu đồng	0,60	0,62	0,80	133,3	129	
3	Doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng	117,78	237,10	192,67	163,6	81	
	+ Khách quốc tế	Tỷ đồng	6,51	10,50	10,07	154,8	96	
	+ Khách nội địa	Tỷ đồng	111,28	226,60	182,60	164,1	81	
4	Tốc độ tăng trung bình	%	67,0	90,11	21,4	31,9	24	
III	Xuất nhập khẩu	Triệu USD						
	Tốc độ tăng	%						
1	Giá trị hàng Xuất khẩu	Triệu USD	66,5	150,0	75,0	112,8	50	
	- Giá trị xuất khẩu của tỉnh khác qua địa bàn	Triệu USD						
	- Giá trị xuất khẩu của địa phương	Tỷ đồng	66,5	150,00	75,0	112,8	50	
	<i>Một số mặt hàng chủ yếu :</i>							
	+ Chè	Tỷ đồng	66,5	150	93,8	141,0	63	
	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	1330	3.200	2.000,0	150,4	63	
	+ Hàng hóa khác	Tỷ đồng						
2	Giá trị hàng Nhập khẩu	Triệu USD						

**BIỂU TRÌNH HÌNH THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Tam Đường)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng 2024	NĂM 2025		So sánh		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024	Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao	
	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ							
	Hợp tác xã							
	Tổng số hợp tác xã	HTX	59	59	57	96,6	0,0	
	<i>Trong đó:</i>	HTX						
	- Số HTX Thành lập mới	HTX	4	4	0	0,0		
	Tổng số thành viên hợp tác xã	người	471	457	471	100,0	0,0	
	Tổng số lao động trong HTX	Người	650	820	750	115,4	0,0	
	<i>Trong đó: số lao động là thành viên HTX</i>	Người	179	457	457	255,3	0,0	
	Doanh thu bình quân của hợp tác xã	Triệu đồng/năm	1.100	1.280	1.200	109,1	0,0	
	<i>Trong đó: doanh thu của HTX từ thành viên</i>	Triệu đồng						
	Thu nhập bình quân người lao động HTX	Triệu đồng/năm	42	44	45	107,1	0,00	

BIỂU TRÌNH HÌNH THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM
 (Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Tam Đường)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng 2024	NĂM 2025		Chia ra các xã, thị trấn														So sánh (%)		Ghi chú				
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Thị trấn	Bình Lư	Hồ Thầu	Thèn Sin	Bản Giang	Bản Bo	Nùng Nàng	Khun Há	Bản Hòn	Sơn Bình	Giang Ma	Nà Tâm	Tả Lèng	Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024	Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao						
I	Giảm nghèo (Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)																									
1	Tổng số hộ	Hộ		12.900																						
2	Số hộ nghèo	Hộ		966																						
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%		7,49																						
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%		5																						
5	Số hộ thoát nghèo	Hộ		651																						
6	Số hộ cận nghèo	Hộ		632																						
7	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		4,90																						
8	Số hộ tái nghèo và phát sinh mới	Hộ		30																						
II	Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu																									
	- Tổng số xã, phường, thị trấn toàn huyện	Xã, thị trấn	13,0	13,0	13,0																		100,0	-		
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	Xã	12,0	12,0	12,0																		100,0	-		
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	%	100,0	100,0	100,0																		100,0	-		
	- Tỷ lệ bản có đường xe máy đi lại thuận lợi	%	100,0	100,0	100,0																		100,0	-		
	- Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	99,9	100,0	100,0																		100,1	-		
III	Bảo hiểm																									
	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	2.459	2.534	2.480	1518	216	50	54	70	143	26	44	124	131	32	31	41					100,9	-		
	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	584	755	611	279	156	17	21	12	52	6	6	10	10	9	25	8					104,6	-		
	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	1.963	2.045	2.153	1424	185	33	36	48	123	9	27	104	121	12	16	15					109,7	-		
	Số người tham gia BHYT (có ước tính thêm số đối tượng quân đội, công an tham gia tại BHXH bộ Quốc phòng)	Người	55.084	58.329	53.815	6.306	4.657	2.638	3.044	3.354	5.092	2.931	5.920	2.773	4.693	3.972	3.849	4.586					97,7	-		
	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	93,5	96,2	88,70	80,23	85,11	77,45	88,23	79,35	92,62	83,39	93,97	92,99	98,39	91,06	98,31	93,92					94,876457	-		
IV	Tạo việc làm																									
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	38.712	39.485	39.192	5.564	3.441	2.391	2.501	2.823	3.431	2.166	3.762	2.301	2.697	2.742	2.617	2.756					101,2	-		
	Tỷ lệ so với số dân	%	65,9	65,1	65,1	69,1	64,7	66,0	67,0	65,7	65,4	67,3	66,6	66,9	66,7	65,1	64,0	64,2					98,8	-		

BIỂU HÌNH THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH DÂN SỐ-KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Tam Đường)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng 2024	NĂM 2025		Các xã, thị trấn													So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Bản Bo	Nà Tâm	Sơn Bình	Bình Lư	Thị trấn	Hồ Thầu	Giang Ma	Khun Há	Bản Hôn	Bản Giang	Tả Lèng	Nùng Nàng	Thèn Sin	Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024	Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao	
1	Dân số																				
	- Dân số trung bình	Người	59.760	60.640	60.640	5.498	3.915	4.770	5.472	7.860	3.406	4.362	6.300	2.982	4.227	4.883	3.515	3.450	101	100	
	Trong đó :																				
	+ Dân số thành thị	Người	7.750	7.860	7.860					7.860										101	100
	+ Dân số nông thôn	Người	52.010	52.780	52.780	5.498	3.915	4.770	5.472		3.406	4.362	6.300	2.982	4.227	4.883	3.515	3.450	101	100	
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi																			
-	Dân số là dân tộc thiểu số	Người		52.300	52.300																100
-	Tỷ lệ tăng dân số	%	-	1,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Tỷ suất tăng dân số tự nhiên	‰	-	12,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	-	0,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	-	-	97,8	145,5	81,8	131,8	75,0	126,7	110,0	72,7	73,9	128,6	133,3	80,8	106,7	66,7			
2	Kế hoạch hoá gia đình																				
-	Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	71,0	72,0	69,5	72,8	71,0	66,1	70,2	71,1	68,3	69,9	66,7	70,2	71,9	67,1	68,5	70,2	98	97	
-	Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	23,0	16,2	18,9	14,8	10,0	33,3	21,4	17,6	14,3	18,4	16,3	18,8	21,4	14,9	16,1	25,0	82	117	

BIỂU HÌNH THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH Y TẾ

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Tam Đường)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng 2024	NĂM 2025		Chia ra các xã, thị trấn														So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Thị Trấn	Bình Lư	Sơn bình	Bản Bo	Nà Tăm	Hồ Thầu	Bản Hôn	Bản Giang	Thèn Sin	Nùng Nàng	Tả Lèng	Khun Há	Giang Ma	Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024	Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao		
I	Cơ sở y tế và giường bệnh			59.760	59.760																	
1	Số cơ sở y tế quốc lập	Cơ sở	14	14	14															100,00	0,00	
-	Bệnh viện đa khoa tỉnh	BV																				
-	Bệnh viện chuyên khoa	BV																				
-	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	TT																				
-	Trung tâm y tế huyện/thành phố	TT	1	1	1															100,00	0,00	
-	Phòng khám đa khoa khu vực	PK																				
-	Trạm y tế xã/phường/thị trấn	Trạm	13	13	13	1	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/			
	TYT được xây dựng kiên cố	Trạm	13	13	13	1	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	100,00		
-	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,00	0,00		
2	Cơ sở y tế tư nhân	Cơ sở																				
3	Tổng số giường bệnh quốc lập toàn tỉnh	Giường																				
-	Giường bệnh tuyến tỉnh	Giường																				
-	Giường bệnh tuyến huyện	Giường	110	120	120															109,09	0,00	
	+ Giường bệnh tại Bệnh viện/Trung tâm y tế huyện	Giường		110		120																
	+ Giường Phòng khám đa khoa khu vực	Giường		-		-																
4	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường		18,4																		
II	Nhân lực y tế																					
1	Tổng số cán bộ toàn ngành	Người	225	236	228	6	6	7	6	6	6	6	6	7	6	6	6	6	6	101,33	0,00	
	Trong đó:																					
1.1	Bác sỹ	Người	38	44	42				1,0					1,0				1,0	1,0	110,53	0,00	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng 2024	NĂM 2025		Chia ra các xã, thị trấn													So sánh (%)		Ghi chú	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Thị Trấn	Bình Lư	Sơn bình	Bản Bo	Nà Tầm	Hồ Thầu	Bản Hon	Bản Giang	Thèn Sin	Nùng Nàng	Tả Lèng	Khun Há	Giang Ma	Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024	Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao		
	Số bác sỹ/vạn dân	1/10.000	6,4	7,3	7,0														110,08	0,00		
1.2	Dược sỹ đại học	Người	6	5	5														83,33	0,00		
	Tỷ lệ dược sỹ/vạn dân	1/10.000	1,00	0,8	8,0														800,00	0,00		
	Số trạm y tế có BS biên chế		5	5	4				1,0		1,0							1,0	80,00	0,00		
2	Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ (biên chế tại trạm)	%	38,5	38,5	30,8				1,0		1,0							1,0	80,00	0,00		
3	Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	%	93,7	100	97,6	100	100	100	100	100	75,0	100	100	100	100	100	100	88,9	104,24			
	Số thôn bản,	Thôn, bản	126	126	126	13	15	7	13	8	8	8	7	8	7	9	14	9	100,00	0,00		
	Số thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	Thôn, bản	118	126	123	13	15	7	13	8	6	8	7	8	7	9	14	8	104,24	0,00		
III	Một số chỉ tiêu tổng hợp																					
1	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	13	13	13	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,00	0,00		
	Trong đó: Số được công nhận mới trong năm	Xã	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100,00	0,00		
2	Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	7,8	14,29	22,50														34,67			
3	Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	9,7	18,37	29,39														33,01			
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	16,75	14,98	14,98	9,95	8,6	16,6	14,4	15,6	15,9	15,7	14,8	16,4	16,8	17,6	17,1	16,9	111,82			
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (chiều cao theo tuổi)	%	22,38	21,30	21,30	15,01	15,0	22,7	16,9	22,0	22,3	18,7	19,6	23,0	26,9	23,2	26,5	24,0	105,07			
5	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	1/100.000	0																			
6	Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại)	%	28,40	95,68	46,50	46,44	46,20	45,76	46,54	45,62	46,39	46,88	46,15	46,68	45,71	46,30	46,73	46,34	163,73	0,00		
7	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong thai kỳ	%	87,1	81,90	85,5	85,0	100	96,1	76,4	92,3	100	77,7	66,6	91,6	78,5	79,1	87,5	95,4	98,16	0,00		
	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ	%	75,3	57,35	79,60	80,0	87,5	84,6	64,7	92,3	72,7	66,6	66,6	91,6	78,5	66,6	83,3	95,4		0,00		
8	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ	%	88,0	83,20	94,90	86,9	100	96,1	94,1	92,3	100	100	100	75,00	92,8	87,5	97,9	95,4	107,84	0,00		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng 2024	NĂM 2025		Chia ra các xã, thị trấn													So sánh (%)		Ghi chú	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Thị Trấn	Bình Lư	Sơn bình	Bản Bo	Nà Tầm	Hồ Thầu	Bản Hon	Bản Giang	Thèn Sin	Nùng Nàng	Tả Lèng	Khun Há	Giang Ma	Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024	Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao		
9	Tỷ suất mắc các bệnh xã hội																					
	- Sốt rét	%o	0,0	0	0,0																	
	- Lao	1/100.000	20,1	23,09	16,5																82,13	0,00
	- HIV/ AIDS	%	0,40	0,39	0,40																100,00	0,00
11	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	60,0	70,0	70	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	85,71	
12	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	88,9	92,3	92,3																96,32	
IV	Điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone	Người	168	174	168																100,00	0,00

BIỂUTÌNH HÌNH THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Tam Đường)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 6 tháng năm 2024	Năm 2025		Ước thực hiện 6 tháng chia ra các xã															So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Trong đó															Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024	Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao	
						Thị trấn Tam Đường	Xã Bản Bo	Xã Sơn Bình	Xã Nà Tâm	Xã Bình Lư	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hòn	Xã Khun Há	Khác				
I	Tổng số học sinh	Cháu	17.244	17.172	17.246	2.138	1.405	1.519	990	1.098	697	1.247	1.433	869	974	1.000	645	1.895	1.336	100,01	100,43		
1	Hệ mầm non	Cháu	4340	4.298	4.389	482	349	496	213	288	200	377	406	216	323	301	195	531	12	101,13	102,12		
2	Hệ phổ thông	H/sinh	12.634	12.642	12.668	1.656	1.056	1.023	777	810	497	870	1.027	653	651	699	450	1.364	1.135	100,27	100,21		
	<i>T. đó: H/s các trường Phổ thông dân tộc NT tỉnh, huyện</i>	<i>H/sinh</i>	<i>312</i>	<i>322</i>	<i>322</i>														322	103,21	100,00		
	Chia theo bậc học		0	0																			
-	Tiểu học	H/sinh	6.552	6.198	6.397	903	588	591	411	465	252	500	584	356	361	401	242	743		97,63	103,21		
-	Trung học cơ sở	H/sinh	4.907	5.248	5.136	753	468	432	366	345	245	370	443	297	290	298	208	621		104,67	97,87		
-	Trung học Phổ thông	H/sinh	1175	1.196	1.135														1135	96,60	94,90		
3	Giáo dục thường xuyên	H/sinh	270	232	189														189	70,00	81,47		
II	Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số	H/sinh	14.623	14.254	14.494	732	1134	1446	987	815	687	1234	1429	788	972	932	637	1885	816	99,12	101,68		
	Chia ra:		0	0																			
-	Mầm non	H/sinh	3.780	3.745	3.827	185	271	471	212	201	191	368	405	190	323	287	191	529	3	101,24	102,19		
-	Tiểu học	H/sinh	5.632	5.125	5.436	287	473	562	410	339	251	498	582	325	360	371	241	737		96,52	106,07		
-	Trung học sơ sở	H/sinh	4.339	4.554	4.418	260	390	413	365	275	245	368	442	273	289	274	205	619		101,82	97,01		
-	Trung học phổ thông	H/sinh	872	830	813														813	93,23	97,95		
III	Hướng nghiệp dạy nghề cho h/sinh PT	H/sinh	1175	1.196	1196														1.196	101,79	100,00		
IV	Phổ cập giáo dục																					0,00	
1	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13		100,00	100,00		
2,0	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 2	%	13	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100		769,23	100,00		
3,0	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 3	%	13	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100		769,23	100,00		
4,0	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 1	%	13	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100		769,23	100,00		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 6 tháng năm 2024	Năm 2025		Ước thực hiện 6 tháng chia ra các xã														So sánh (%)		Ghi chú			
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Trong đó														Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024	Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao				
						Thị trấn Tam Đường	Xã Bản Bo	Xã Sơn Bình	Xã Nà Tâm	Xã Bình Lư	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hôn	Xã Khun Há	Khác						
5,0	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 2	%	13	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	769,23	100,00	
V	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường																								
1,0	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100,00	100,00	
2,0	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100,00	100,00	
3,0	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	96,5	96,6	96,6	97,0	96,6	96,5	96,5	97,0	96,6	96,5	96,5	96,6	96,6	96,6	96,6	96,6	96,6	96,6	96,6	96,6	100,14	100,00	
4,0	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	57,0	61	61,2															61	107,37	100,33			
VI	Tổng số giáo viên	Người	1.026	1.027	1.014	105	79	83	61	75	49	74	81	53	62	66	48	114	64	98,83	98,73				
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	91,4	92	95,3	99	96	93	92	92	92	99	98	100	97	94	90	92	100	104,20	103,42				
1	Cấp mầm non	Người	323	325	321	42	27	29	18	25	15	26	29	15	24	21	14	36		99,38	98,77				
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	93,5	94,2	96,6	100	100	100	89	96	93	100	100	100	92	95	93	92		103,29	102,57				
2	Cấp Tiểu học	Người	392	390	384	35	32	33	26	31	19	32	32	24	22	28	19	51		97,96	98,46				
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	86,5	87,9	91,7	97,1	90,6	90,9	88,5	87,1	84,2	96,9	96,9	100,0	100,0	89,3	78,9	88,2		106,00	104,23				
3	Cấp Trung học cơ sở	Người	248	246	245	28	20	21	17	19	15	16	20	14	16	17	15	27		98,79	99,59				
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	94,4	95,12	98,0	100	100	85,7	100,0	95	100,0	100,0	95,0	100	100	100	100	100		103,82	102,98				
4	Cấp Trung học phổ thông	Người	54	57	54														54	100,00	94,74				
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	100	100														100	100,00	100,00				
5	Trung tâm giáo dục thường xuyên	Người	9	9	10														10	111,11	111,11				
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	100	100														100	100,00	100,00				
VII	Tổng số trường học	Trường	37	37	37	3	3	2	2	3	2	3	3	3	2	3	2	3	3	100,00	100,00				
	Trong đó: Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh, huyện	Trường	1	1	1														1	100,00	100,00				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 6 tháng năm 2024	Năm 2025		Ước thực hiện 6 tháng chia ra các xã														So sánh (%)		Ghi chú	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Trong đó														Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024	Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao		
						Thị trấn Tam Đường	Xã Bản Bo	Xã Sơn Bình	Xã Nà Tâm	Xã Bình Lư	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hòn	Xã Khun Há	Khác				
1	Trường mầm non	Trường	13	13	13	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,00	100,00		
2	Trường phổ thông tiểu học	Trường	8	8	8	1	1			1		1	1	1		1			1	100,00	100,00		
3	Trường phổ thông cơ sở (cấp 1; 2)	Trường	5	5	5			1	1		1				1			1		100,00	100,00		
4	Trường trung học cơ sở (cấp 2)	Trường	8	8	8	1	1			1		1	1	1		1			1	100,00	100,00		
5	Trường trung học phổ thông (cấp 3+các trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện)	Trường	2	2	2														2	100,00	100,00		
6	Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trường	1	1	1														1	100,00	100,00		
7	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100,00	100,00	
VIII	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	23	25	24	3	3	1	1	3	1	2	2	2	1	3		1	2	104,35	96,00		
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	63,9	69,4	66,7																104,35	96,00	
	+ Cấp mầm non	%	76,9	84,6	84,6	100	100	100	100	100		100	100	100	100	100		100			110,00	100,00	
	+ Cấp Tiểu học	%	87,5	98,4	87,5	100	100			100		100	100	100		100					100,00	88,89	
	+ Cấp Trung học cơ sở	%	38,5	41,4	38,5	100	100			100	100					100					100,00	92,86	
	+ Cấp Trung học phổ thông	%	50,0	100	100														100	200,00	100,00		
-	<i>Trong đó: Công nhận mới trong năm</i>	<i>Trường</i>	<i>1</i>	<i>1</i>																	0,00	0,00	
	+ Cấp mầm non	Trường	1	0																	0,00	0,00	
	+ Cấp Tiểu học	Trường		0																		0,00	
	+ Cấp Trung học cơ sở	Trường		0																	#DIV/0!	0,00	
	+ Cấp Trung học phổ thông	Trường		1															1			0,00	
IX	Tổng số phòng học	Phòng	797	808	808	78	77	60	46	62	43	60	58	50	48	53	44	89	40	101,38	100,00		
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100,00	100,00	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 6 tháng năm 2024	Năm 2025		Ước thực hiện 6 tháng chia ra các xã														So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Trong đó														Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024	Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao	
						Thị trấn Tam Đường	Xã Bản Bo	Xã Sơn Bình	Xã Nà Tâm	Xã Bình Lư	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hôn	Xã Khun Há	Khác			
	+ Cấp mầm non	Phòng	211	209	209	22	24	19	15	20	9	16	15	11	13	13	9	23		99,05	100,00	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100,0	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100		100,00	100,00	
	+ Cấp Tiểu học	Phòng	364	371	371	35	38	26	20	25	22	30	27	28	23	26	24	47		101,92	100,00	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100		100,00	100,00	
	+ Cấp Trung học cơ sở	Phòng	184	188	188	21	15	15	11	17	12	14	16	11	12	14	11	19		102,17	100,00	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100		100,00	100,00	
	+ Cấp Trung học phổ thông	Phòng	33	34	34														34	103,03	100,00	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100														100	100,00	100,00	
	+ Các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Phòng	5	6	6														6	120,00	100,00	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100														100	100,00	100,00	

BIỂU TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - THỂ THAO

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Tam Đường)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng 2024	NĂM 2025		Chi tiết từng xã														So sánh (%)		Ghi chú				
				KH giao	Ước TH 6 tháng	Thị trấn Tam Đường	Sơn Bình	Bản Bo	Bình Lư	Nà Tâm	Khun Há	Bản Hôn	Bản Giang	Hồ Thầu	Giang Ma	Tả Lèng	Nùng Nàng	Thèn Sin	Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024	Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao						
A	VĂN HÓA - THÔNG TIN																									
I	Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động																									
1	Điện ảnh																									
	- Tổng số buổi hoạt động nhà nước tài trợ	Buổi	18	40	21					4	4					4	5			4	116,7	53				
	Trong đó: + Số buổi chiếu vùng III	Buổi	18	40	21					4	4					4	5			4	116,7	53				
	+ Số buổi chiếu phục vụ chính trị	Buổi		0	0																					
	- Số lượt người xem chiếu bóng trong năm	1000 lượt	2	4,00	2,2					0,4	0,4					0,4	0,6			0,4	110,0	55				
2	Nghệ thuật biểu diễn																									
	- Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp	Đơn vị																								
	- Số buổi biểu diễn	Buổi	8	8	8					1	1	1			1	1	1	1	1	1	100,0	100				
	Trong đó: Biểu diễn phục vụ vùng cao	Buổi	8	8	8					1	1	1			1	1	1	1	1	1	100,0	100				
3	Nghệ thuật quần chúng																									
	Tổng số buổi Hướng dẫn xây dựng Đội văn nghệ ở cơ sở		13	30	14	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1			47			
	Trong đó: - Cấp tỉnh			10																				-		
	- Cấp huyện		13	20	14	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1			70			
4	Tuyên truyền lưu động																									
	- Tổng số đội thông tin lưu động	Đội	1	1	1																100,0	100				
	- Số buổi hoạt động	Buổi	45	80	42	12	4	4	5	2	2	2	2	2	2	2	1	2	2	2	93,3	53				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng 2024	NĂM 2025		Chi tiết từng xã														So sánh (%)		Ghi chú
				KH giao	Ước TH 6 tháng	Thị trấn Tam Đường	Sơn Bình	Bản Bo	Bình Lư	Nà Tâm	Khun Há	Bản Hôn	Bản Giang	Hồ Thầu	Giang Ma	Tả Lèng	Nùng Nàng	Thèn Sin	Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024	Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao		
	Trong đó: - Đội TTLĐ tỉnh	Buổi		10																-		
	Các huyện, thị	buổi	45	70	42	12	4	4	5	2	2	2	2	2	2	1	2	2	93,3	60		
5	Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"																					
	Các bản trong toàn huyện		126	126	126	13	7	13	15	8	14	8	7	8	9	9	7	8	100,0	100		
	- Số bản, làng đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Bản, làng	122	122	126	13	7	13	15	8	14	8	7	8	9	9	7	8	103,3	103		
	Trong đó: Số bản, làng được công nhận trong năm	Bản, làng	119	114		12	6	12	13	7	13	8	6	8	8	8	6	7	-	-		
	- Tỷ lệ số thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	94,4	90,5		92,3	85,7	92,3	86,7	87,5	92,9	100,0	85,7	100,0	88,9	88,9	85,7	87,5	-	-		
	- Số hộ đăng ký tiêu chuẩn gia đình VH mới	Hộ	11.650	11.910	12.100	1.820	980	1.180	1.190	690	1.000	580	830	700	720	860	650	710	103,9	102		
	Trong đó: Số hộ được công nhận	Hộ	10.986	11.520		1.793	946	1.118	1.133	676	948	572	802	685	697	809	640	701	-	-		
	- Tỷ lệ hộ, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	89,1	89,3		90,0	92,5	91,0	89,4	89,9	84,0	92,1	88,8	89,2	86,8	87,4	90,5	89,9	-	-		
	- Số cơ quan, đơn vị, trường học đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Cơ quan, đơn vị	86	86	86														100,0	100		
	Trong đó: Số cơ quan, đơn vị, trường học được công nhận trong năm	Cơ quan, đơn vị	81	84															-	-		
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	94,2	97,7															-	-		
6	Thư viện																					
	- Số sách mới	Bản	84	100	60														71,4	-		
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản																				
	+ Thư viện huyện, thành phố	Bản	84	100	60														71,4	60		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng 2024	NĂM 2025		Chi tiết từng xã														So sánh (%)		Ghi chú
				KH giao	Ước TH 6 tháng	Thị trấn Tam Đường	Sơn Bình	Bản Bo	Bình Lư	Nà Tâm	Khun Há	Bản Hôn	Bản Giang	Hồ Thầu	Giang Ma	Tả Lèng	Nùng Nàng	Thèn Sin	Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024	Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao		
	- Tổng số sách có trong thư viện	Bản	9.914	9.960	9.920															100,1	100	
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản																				
	+ Thư viện huyện, thành phố	Bản	9.914	9.960	9.920															100,1	100	
	- Tổng số lượt người đọc trong năm	Lượt																				
7	Bảo tồn, bảo tàng																					
	- Số hiện vật có đến cuối năm	Hiện vật																				
	Trong đó: Suu tầm mới	Hiện vật																				
	- Số di tích đã được xếp hạng	Di tích	8	7	7															87,5	100	
II	Cơ sở vật chất cho hoạt động VH TT																					
1	Số đội chiếu bóng vùng cao	Đội	1		1																	
2	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà	146	152	150	15	8	14	16	10	15	10	11	11	10	13	8	9	102,7	99		
	Trong đó: + Tỉnh quản lý	Nhà																				
	+ Huyện, thành phố quản lý	Nhà	1	1	1	1													100,0	100		
	+ Xã, phường quản lý	Nhà	13	13	13	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0	100		
	+ Thôn, bản	Nhà	132	138	136	13	7	13	15	9	14	9	10	10	9	12	7	8	103,0	99		
	Tỷ lệ bản có nhà văn hóa		96,8	100,0	96,8	100	100	100,0	86,7	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100,0	97		
B	THỂ DỤC - THỂ THAO																					
1	Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	Người	15.450	16.500	16.300															105,5	99	
	- Tỷ lệ so với dân số	%	26,8	27,5	27,3															101,9	99	
2	Số gia đình được công nhận là gia đình thể thao	Gia đình	1.796	1.861	1.822															101,4	98	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng 2024	NĂM 2025		Chi tiết từng xã														So sánh (%)		Ghi chú
				KH giao	Ước TH 6 tháng	Thị trấn Tam Đường	Sơn Bình	Bản Bo	Bình Lư	Nà Tâm	Khun Há	Bản Hòn	Bản Giang	Hồ Thầu	Giang Ma	Tả Lèng	Nùng Nàng	Thèn Sin	Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024	Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao		
3	Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	CLB	68	69	69															101,5	100	
4	Cơ sở thi đấu TDTT đúng tiêu chuẩn		11	12	12															109,1	100	
	- Sân vận động	Sân	1	1	1															100,0	100	
	- Nhà luyện tập thể thao	Nhà	10	11	11															110,0	100	

BIỂU TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 CÁC CHỈ TIÊU THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Tam Đường)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng 2024	NĂM 2025		Ước TH 6 tháng năm 2025/TH 6 tháng năm 2024	Ước TH 6 tháng năm 2025/KH huyện giao	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng			
1	Viễn thông							
	- Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	50.797	50.820	50.817	100,0	100,0	
	- Tổng số thuê bao Internet	Thuê bao	5.219	6.178	6.179	118,4	100,0	
	- Số xã có mạng Internet	Xã, thị trấn	13	13	13	100,0	100,0	
2	Phát thanh - Truyền hình							
2.1	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	95	100	97		97,0	
2.2	Tổng số giờ phát thanh	Giờ	3.477	6.934	3477	100,0	50,1	
	Số giờ phát thanh các đài tự sản xuất	Giờ	180	370	178	98,9	48,1	
	Trong đó: Đài tỉnh	Giờ						
	Trung tâm Văn hóa TT& TT huyện	Giờ	180	370	178	98,9	48,1	
2.3	Tổng số giờ phát sóng truyền hình	Giờ						
	Số giờ phát sóng truyền hình đài phát thanh truyền hình tỉnh tự sản xuất	Giờ						
3	Tổng số trạm phát sóng FM huyện, xã	Trạm	13	13	13	100,0	100,0	
	Trong đó:							
	+ Số trạm FM	Trạm	13	9	9	69,2	100,0	
	+ Số trạm ứng dụng CNTT - VT	Trạm		4	4		100,0	